



xiāng zi

箱子

Noun · suitcase

Example Sentences

tā xū yào tuō yùn yí gè dà xiāng zi
他需要托运一个大箱子。

He needs to check in a large suitcase.

mā mā bǎ yī fú jǐn suō zài xiāng zi lǐ
妈妈把衣服紧缩在箱子里。

Mom tightly packed the clothes in the suitcase.

tā kāng qǐ le chén zhòng de xiāng zi
他扛起了沉重的箱子。

He lifted the heavy box.

Trace each character, then write the word on your own.

箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱
箱	箱	箱	箱	箱	箱	箱				

子	子	子	子	子	子					
